

BÀI TẬP CHÍNH TẢ

BÀI 1

PHÂN BIỆT c/k

1. Điền vào chỗ trống c hoặc k cho thích hợp :

cáiéo,ủ gừng, chữí, cáiân, coniến, bánhuốn

2. Giải câu đố sau :

Mình dài bốn cạnh thẳng bằng

Chỉ thích đường thẳng, đường cong xin chào.

(Là cái gì ?)

.....

3. Điền vào chỗ trống c hoặc k:

Bạnimê lại chuyệnác bạn điâuá.

4. Dòng nào ghi đúng trật tự bảng chữ cái ? Ghi lại tên các chữ cái của dòng đó.

a) ả, ă, â, b, c

b) ă, â, a, b, c

c) a, â, ă, b, c

d) â, ă, a, c, b

5. Bạn Dũng xếp tên các bạn trong bàn theo trật tự bảng chữ cái bị sai:

Bình, Cúc, An, Dũng. Em hãy giúp bạn xếp lại cho đúng.

.....

PHÂN BIỆT l/n

6. Điền vào chỗ trống l hoặc n :

- a) Giọt sươngonganh.
- b) Gấu điặcè
- c) Ăn uốngoê.
- d) Mặt đấtútẻ

7. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

- a)yên, nhẹ, lẽ, nhọc, im, bệnh (lặng, nặng)
- b) xóm, tiên, quê, Bân. (làng, nàng)

8. Điền vào chỗ trống an hoặc ang :

- a) Dây khoai l..... l.....khắp vườn.
- b) Cửa h..^h.... nhà em b..^h.... hoa quả.
- c) T.....^h.. b..^h.... xoè rộng một góc sân.
- d) Dân l..^h.... d..^h.... h..^h..... ngang đắp đập.
- e) Trên đài quan sát, anh chiến sĩ nhìn s..... trận địa quân thù, thấy xe pháo ngổn ng.....

9. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào chỗ trống :

Ở thành phố quê hương tôi, nhà cửa (sang, san) sát, phố xá dọc ... (ngang, ngan), thẳng..... (hàng, hàn) ngay lối.

BÀI 2

PHÂN BIỆT s/x

1. Điền vào chỗ trống s hay x :

Ngayát dưới chân đồi, conông Vạn nướcanh ngắt chảy qua.
Chiều chiều ngườiuống quả nước làm bến Đăng nhộn nhịp hẳn lên.

2. Ghép từng tiếng ở cột trái với những tiếng thích hợp ở cột phải tạo thành từ :

xong
song

sắt
chuyện
xuôi
ca

3. Tìm tên các loại cây được viết:

a) Bắt đầu bằng s:.....

b) Bắt đầu bằng x:.....

PHÂN BIỆT ăn/ăng

4. Điền vào chỗ trống ăn hoặc ăng :

a) Món m..... xào này m

b) Tr..... sắp l.....

c) Chiếc kh..... tr..... tinh.

5. Ghép từng tiếng ở cột trái với những tiếng thích hợp ở cột phải để tạo thành từ :

chăng
chăn

dây
bông
đèn
dắt

6. Giải câu đố sau :

a)

Dệt từ sợi bông

Mà lại có công

Giúp người rửa mặt.

(Là cái gì ?)

.....

b)

Vài hàng cước trắng

Có cán cầm tay

Giúp bé hằng ngày

Đánh răng sạch bóng.

(Là cái gì?)

.....

PHÂN BIỆT g/gh

7. Điền g hoặc gh vào chỗ trống :

.....ế gỗ, nhàa,i bài, conà,ặt lúa,ửi thư,é thăm.

8. Giải câu đố sau :

Lập la lập lánh

Treo ở trên tường

Trước khi đèn trường

Bé soi chải tóc.

(Là cái gì?)

.....

9. Trong tổ Nam có 3 bạn : Nguyễn Hải Anh, Lê Tuấn Anh, Đỗ Đức Anh. Nam chưa xếp được tên các bạn này theo trật tự bảng chữ cái. Em hãy giúp bạn.

.....

BÀI 3

PHÂN BIỆT ng/ngh

1. Điền ng hoặc ngh vào chỗ trống :

a) Con gàủ dưới gốc câyồ.

b) Coné coniêng đôi mắt nhìn mẹ

2. Nối từng tiếng ở cột bên trái với tiếng thích hợp ở cột bên phải để tạo từ :

giác	ngoãn
lắng	ngủ
ngoan	nghe
suy	nghĩ

3. Điền vào chỗ trống ng hay ngh và giải câu đố sau :

.....ề gì chân lấm tay bùn

Cho ta hạt gạo ấm no mỗi ngày ?

(Là nghề gì ?)

.....

PHÂN BIỆT tr/ch

4. Điền vào chỗ trống tr hoặc ch :

a)ra đếnra màời đã nắ^gangang.

b)ongạn mẹ em đểén bát,ai lọ, xoongảo.

5. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) thuỷ, buổi, chuộng, đình. (chiều, triều)

b) thu, kết, thành, thuỷ. (trung, chung)

6. Điền dấu hỏi hay dấu ngã vào những chữ in đậm trong câu sau cho thích hợp :

Hằng ngày, các bạn **tre** cần năng tập **thê** dục, tắm **rửa** sạch **se đê** cho thân **thê** được **khoe** mạnh

7. Chọn tiếng trong ngoặc đơn để điền vào từng chỗ trống cho thích hợp :

Chú Quảng (kẻ, ke) cho tôi nghe cách đánh cá đèn. Lạ lùng thật đó, (chẳng, chẳng) cần (lưỡi, lưỡi) câu (chẳng, chẳng) cần mồi, (chỉ, chỉ) dùng ánh sáng để (nhử, nhữ) cá. Người ta đốt đèn (giữa, giữa) biển.

(Theo Tiếng Việt 4, H., 2001)

BÀI 4

PHÂN BIỆT iê/yê

1. Điền vào chỗ trống iê hay ye và giải câu đố sau :

a)

Chẳng ai b... t mặt ra sao

Chi nghe t.....ng thét trên cao âm âm.

(Là cái gì ?)

.....

b)

Mỏ xanh lông b.c

Trên cành lặngn

Bỗng vụt như tên

Lao mình bắt cá.

(Là chim gì ?)

2. Nối từng tiếng ở cột trái với tiếng thích hợp ở cột phải để tạo từ :

con
lặng
cánh
bãi

biển
yên
thuyền
điều

3. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) vào,..... thịt, đi....., sư, tham....., bò. (da, gia, ra)

b) thư,..... cá, con, thịt, mắt, điệp. (dán, gián, rán)

PHÂN BIỆT r/d/gì

4. Tìm từ chứa tiếng có âm đầu d, gi hoặc r có các nghĩa sau :

a) Phần bọc ngoài cơ thể:.....

b) Tên gọi chung của các loại thực vật dùng để ăn:.....

c) Đồ bằng gỗ dùng để nằm:.....

PHÂN BIỆT ân/âng

5. Điền vào chỗ trống âm hay âng :

a) Gân mực thì đen g..... đèn thì sáng.

b) Nước đến ch..... mới nhảy.

c) Chị ngã em n.....

6. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) trán, học, trắng, văn, hào quang. (vân, vàng)

b) nhân....., trào, người....., làng, lên, hiến (dân, dâng)

BÀI 5

PHÂN BIỆT ia/ya

1. Điền vào chỗ trống ia hay ya :

đêm khu....., cây m.....'....., ý ngh.....~... ,t... ..nắg

2. Giải câu đố sau :

Thân tròn nhiều đốt

Phơ phất lá dài

Róc hết vỏ ngoài

Bé ăn ngọt lịm

(Là cây gì ?)

.....

3. Tìm từ có tiếng chứa l hoặc n có nghĩa như sau :

a) Thịt không có xương và mỡ:

b) Không phát ra tiếng động và tiếng ồn ào:.....

c) Trái nghĩa với nhẹ:.....

4. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ

a) yên, lời, lẽ, bệnh..... (lặng, nặng)

b) linh, tung, nấu, vôi. (lung, nung).

5. Giải các câu đố sau :

a)

Cùng họ hàng với táo

Da vàng quả lại dài

Ăn vào liền hết khát

Đoán được đúng mới tài

(Là quả gì ?)

.....

b)

Cây gì không lá không hoa

Sáng ngày sinh nhật, cả nhà vây quanh.

(Là cây gì ?)

.....

PHÂN BIỆT en/eng

6. Chọn en hay eng điền vào chỗ trống để tạo từ :

hoa s....., tiếng k..... cái x....., bảng đ....., đánh k.....

7. Tìm từ có tiếng chứa vần en hoặc eng có nghĩa như sau :

a) Trái nghĩa với trắng:.....

b) Vật có tiếng kêu để báo hiệu:.....

c) Tổ của con tắc:.....

8. Giải câu đố sau :

Tối mù tối mịt

Bật một tiếng tách

Ánh sáng chồi loà

Sáng hết cả nhà.

(Là cái gì ?)

.....

PHÂN BIỆT i/iê

9. Điền i hay iê vào chỗ trống và giải các câu đố sau :

a)

Quả mọc bốn bên

Xanh trên ch...n dưới

Cứ nghe tên nhau

Chẳng th...u chẳng thừa

(Là quả gì?)

.....

b)

Con gì bé tí

Chăm chỉ suốt ngày
Bay khắp vườn cây
T..`...m hoa k..'...m mật

(Là con gì ?)

.....

10. Điền vào chỗ trống i hoặc ie :

cái k...m, cái k..`..., thanh k..'...m,
con ch...m, lúa ch...m, ch...`...m nổi,
kim t...m, mực t..'... m,

BÀI 6

PHÂN BIỆT ai/ay

1. Điền vào chỗ trống ai hay ay ?

Ng..`... hôm qua ở lại
Trên cành hoa trong vườn
Nụ hồng lớn lên m...~...
Đợi đến ng..`... toả hương

(Theo Bé Kiến Quốc)

2. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

- a) ... đầu, dòng, bươn, ... xiết. (chải, chảy)
- b) con, hôm, mai, lưng. (nay, nai)

3. Tìm từ có tiếng chứa vần ai hoặc ay có nghĩa như sau :

- a) Bộ phận nằm ở 2 bên đầu, dùng để nghe:.....
b) Bộ phận cơ thể dùng để cầm nắm các vật:.....

4. Điền vào chỗ trống s hay x :

Các vì ...ao nhấp nháy

Trên ánh ...áng bầu trời

Những ảnh hình lấp lánh

...oi vô hạn, vô hồi.

(Các Mác)

5. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) thịt, giọt, bộ, sớm. (sương, xương)

b) lạc, nước, hông, nổi. (sôi, xôi)

6. Tìm những từ viết sai chính tả và viết lại cho đúng :

Tự sa sưa thuở nào

Trong rừng sanh xâu thẳm

Đôi bạn xống bên nhau

Bê Vàng và Dê Trắng.

(Theo Định Hải)

.....

PHÂN BIỆT thanh hỏi/thanh ngã

7. Điền dấu hỏi hoặc dấu ngã vào những chữ in đậm rồi giải các câu đố sau :

a) Cây gì lá **nho**

Qua nó xinh xinh

Vàng tươi **triu** cành

Bày trong ngày tết

(Là cây gì ?)

.....

b) Cây bò trên đất

Lá rập **qua** tròn

Ruột **đo** như son

Vo ngoài xanh **thâm**

(Là cây gì ?)

.....

8. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) xanh, rác, thi, xôi, mồ hôi. (đỗ, đỏ)

b) ngơi,..... ngơi, suy, tết. (nghỉ, nghĩ)

9. Tìm những từ viết sai trong câu sau và viết lại cho đúng :

*Những con bói cá mõ dài, lông sặc sỡ. Những con cuốc đen trùi trùi len
lỏi giữa các bụi ven bờ.*

.....

.....

.....
.....
.....

BÀI 7

PHÂN BIỆT ui/uy

1. Điền vào chỗ trống uy hoặc ui :

tàu ngọn
cái m.~.. th...`... n..'‘... nh..... hoa
cái t..'‘.. v... vẻ t... vậy h... hiệu

2. Tìm từ có tiếng chứa vần ui hay uy có nghĩa như sau :

- a) Chỉ phương tiện giao thông bằng đường thủy:.....
- b) Không may mắn (theo cách nói của người miền Nam):.....
- c) Bộ phận của cơ thể dùng để thở, ngửi:.....

3. Giải 2 câu đố sau, biết rằng đó là con vật, vật có tên gọi được viết bằng chữ chứa vần ui hoặc uy :

- | | |
|------------------|----------------------|
| a) Băng rừng dày | b) Thân tôi bằng sắt |
| Trên đồng cỏ | Nổi được trên sông |
| Địu con nhỏ | Chở chú hải quân |
| Trong túi mềm | Tuần tra trên biển. |

(Là con gì ?)

(Là cái gì ?)

.....

PHÂN BIỆT tr/ch

4. Điền vào chỗ trống ch hoặc tr :

a) Cônga như núi Thái Sơn

Nghĩa mẹ như nước ...ong nguồn chảy ra.

b) Trời ...ong xanh, nước ...ong vắt, bầu không khí ...ong lành.

c) Gió thổi làm ...ong ...óng quay tít.

5. Tìm từ viết sai chính tả trong câu sau và viết lại cho đúng :

Chên nương, mỗi người một việc. Người lớn đánh châu ra đồng. Các cụ già nhặt cỏ, đốt lá. Máy trứ bẻ tìm trô ven suối để bắc bếp thổi cơm.

.....

.....

.....

6. Giải câu đố sau :

Vốn là bạn của mây bông

Bớt sắc sáng giữa tầng không đêm về ?

(Là những chữ gì)

.....

PHÂN BIỆT iên/iêng

7. Điền iên hoặc iêng vào chỗ trống :

- a) Ở h...`... gặp lành.
- b) Một m...´... khi đối bằng một gói khi no.
- c) M..... nói tay làm.
- d) Sóng yên b...‘... lặng.

8. Viết lại những từ sau cho đúng chính tả :

thiên nga, miền bánh, tiền nói, diềng từ, nghiên ngả.

9. Giải câu đố sau :

Cái gì chúm chím đáng yêu
Thốt lời chào hỏi, nói nhiều điều hay.

(Là cái gì)

.....

BÀI 8

Phân biệt ao/au

1. Điền vào chỗ trống ao/au

Một ông s..... sáng

Hai ông sáng s.....

b) Tiền trao ch..´... mức.

2. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống:

a) chim, số, diễm, huyết, cây, thứ (sáo, sáu)

b) thấp, núi, quả, hươucổ. (cao, cau)

3. Tìm từ chứa tiếng có vần au hoặc ao có nghĩa như

a) Trái nghĩa với thấp:.....

b) Số bé hơn số 7:.....

PHÂN BIỆT r/d/gi

4. Điền vào chỗ trống d hoặc r và giải câu đố sau :

...a cóc mà bọc trứng gà

Bồ ...a thơm nức cả nhà muốn ăn.

(Là quả gì ?)

.....

5. Tìm từ có tiếng chứa âm đầu d, gi hoặc r có nghĩa như sau :

a) Người phụ nữ dạy học:.....

b) Lông mọc ở cằm, ở mép:.....

c) Đồ bằng sắt có lưỡi, dùng để thái:.....

6. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) để, giặt, tranh, dục ,..... rẽ, mạch. (dành, giành, rành)

b) ăn, rĩ, mặc, buồn (dầu, rầu)

PHÂN BIỆT uôn/ uông

7. Điền vào chỗ trống uôn hoặc uông :

a) Tháng bảy heo may, ch ..`.. ch...`.. bay thì bão.

b) Cây có cội, nước có ng..`...

c) ...'.. nước nhớ nguồn.

d) Đo bò làm ch..` ...

8. Giải câu đố sau :

Con gì bay thấp thì mưa
Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm ?

(Là con gì ?)

.....

9. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) bánh quýt, sách, lá. (cuốn, cuống)

b) cây, nước, thuốc, mình. « (uốn, uống)

BÀI 9

1. Điền d, gi hoặc r vào chỗ trống trong câu sau cho thích hợp :

*Thầyáo em tuy đãà nhưnga dễ vẫn hồng hào vì thầy chăm
tập thểục vàữ gìn sức khoẻ.ọng của thay sang sáng,áng
đi nhanh nhẹn.*

2. Ghép tiếng ở cột trái với tiếng thích hợp ở cột phải để tạo từ :

thủy
búi
cháu
cháo

quẩy
triều
tóc
chắt

3. Điền vào chỗ trống an, ang hoặc ăng để hoàn chỉnh câu đố sau rồi giải đố :

Da tr..’.. muốt .

Ruột tr..’... tinh

B với học sinh

Thích cọ đầu vào b ...`...

(Là cái gì ?)

.....

4. Điền vào chỗ trống iê hoặc yê và giải câu đố sau :

Hai cô con gái sinh đôi

Mà sao lại thấy suốt đời ở r.....ng

Ngày thì ngó ngó ngh.....ng ngh.....ng

Khi buồn đâm lệ, khi du.....n lại cười.

(Là gì ?)

.....

5. Điền dấu hỏi hoặc dấu ngã vào các chữ in đậm trong 2 câu sau :

Chỉ ít lâu sau, ngô **đa** thành cây rung rung trước gió và ánh nắng. **Nhưng** lá ngô rộng dài, trô ra mạnh **me**, **non** nà.

6. Bạn Hà xếp tên 4 bạn trong tổ không đúng trật tự bảng chữ cái. Em hãy giúp bạn xếp lại cho đúng.

Nguyễn Hương Lan, Nguyễn Phương Lan, Đỗ Thị Lan, Lê Hương Lan.

.....

.....

BÀI 10

PHÂN BIỆT c/k

1. Điền vào chỗ trống c hoặc k :

a)

....oniễn mà leo ...ành đa

Leo phải ...ành cột leo ra leo vào.

b) Có ...ông mài sắt có ngày nên ...im.

c) Ăn quả nhớ ...ẻ trồng ...ây.

2. Giải câu đố sau :

a)

Cầu gì bắc ở công viên

Trẻ em xúm xít trượt trên cầu này ?

(Là gì ?)

.....

b) Mình em bé tí

Đầu nhọn, đuôi dài

Luôn giúp mọi người

Áo quần lành lặn.

(Là cái gì ?)

.....

3. Ghép từng tiếng ở cột trái với tiếng thích hợp ở cột phải để tạo từ :

con
cái
kỉ
kiên

nhấn
kiến
niệm
kéo

PHÂN BIỆT l/n

4. Điền vào chỗ trống / hoặc n và giải các câu đố sau :

Cũng từ ...úa ...êp sinh ra

Xanh xanh từng hạt, đậm đà quê hương

Lúc àm bánh, khi... ầu chè

...á sen ủ ngát đi về cùng theo ?

(Là gì?)

.....

5. Ghép từng tiếng ở cột trái với tiếng thích hợp ở cột phải để tạo từ

nóng
long
nàng
làng

lạnh
xóm
tầm
tiên

6. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) kì, mặt, người, lòng. (lạ, nạ)

b) lắng, nê, âu, ẩm. (lo, no)

PHÂN BIỆT thanh hỏi/thanh ngã

7. Điền dấu hỏi hoặc dấu ngã vào các chữ in đậm và giải câu đố sau

a)

Nhô cao **giũa** mặt một mình

Hít thơ thật **giỏi** lại tinh **ngươi** mùi.

(Là cái gì ?)

.....

b)

Mình tôi màu **đỏ**

Miệng thời hú vang

Ở đâu có **lúa**

Có tôi sẵn sàng.

(Là xe gì ?)

.....

8. Ghép từng tiếng ở cột trái với tiếng thích hợp ở cột phải để tạo từ

kỉ
kĩ
vở
võ

bát
niệm
thuật
toán

9. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) tranh, vang, vui.....,vời. (vẽ, vẻ)

b)nghiêng,ba, sóng soài. (ngã, ngả)

BÀI 11

PHÂN BIỆT g/gh

1. Chọn g hay gh điền vào chỗ trống cho thích hợp :

cóắng, gặpỡ,.... ần gửi,é thăm, gòề.

2. Tìm 5 từ có 2 tiếng có âm đầu được ghi là g hoặc gh.

M : gọn ghẽ

.....

.....

3. Giải các câu đố sau :

a) Con gì mào đỏ

Lông mượt như tơ

Sáng sớm tinh mơ

Gọi người thức dậy ?

(Là con gì ?)

.....

b)

Bốn chân mà chỉ ở nhà

Khi nào khách tới kéo ra mời ngồi ?

(Là cái gì ?)

.....

PHÂN BIỆT s/x

4. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) số, cửa, giun, lòng. (sổ, xổ)

b) sản, cơm, năng,kho. (suất, xuất)

5. Điền s hay x vào chỗ trống và giải câu đố sau :

a) Con gì lách chách

Hay bắt tìm ...âu

Cho cây ...anh màu

Quản đâu khó nhọc ?

(Là con gì?)

.....

b) Cái mỏ ...inh ...inh

Hai chân tí ...úu

Lông vàng mát dịu

Chiêm chớp ...uốt ngày

(Là con gì ?)

.....

PHÂN BIỆT ươn/ương

6. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) trọng....., vòng, sức, lò, thương, bay (lượn, lượng)

b) vãi, mình, lên,miện. (vương, vượn)

7. Ghép từng tiếng ở cột trái với tiếng thích hợp ở cột phải để tạo từ :

vườn
sườn
trường
lương

núi
thực
tựợc
học

BÀI 12

PHÂN BIỆT ng/ngh

1. Điền *ng* hay *ngh* vào từng chỗ trống cho thích hợp :
bắpô, suyĩ, ngôinh, coné, giấcủ.

PHÂN BIỆT tr/ch

2. Tìm 5 từ có 2 tiếng có âm đầu được ghi bằng *ng* hoặc *ngh* :

M : nghịch ngợm

.....
.....

3. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) quả vễ chiến lạnh (chanh, tranh)

b) bằng, quả gà,..... minh. (trứng, chúng)

4. Giải 2 câu đố sau :

a)

Con gì nhọn hoắt cái đuôi
Thấy bóng mèo rồi co cẳng chạy mau.

(Là con gì ?)

.....

b) Con gì lông mượt

Đôi sừng cong cong

Lúc ra cánh đồng

Cày bừa rất giỏi.

(Là con gì ?)

.....

PHÂN BIỆT r/d/gi

5. Điền *r*, *d* hay *gi* vào chỗ trống :

Hoaây đẹp một cáchảnị: Mỗi cánh hoaồng hết một chiếc lá, chỉ có điều mỏng manh hơn và có màu sắcựcỡ.

6. Điền vào mỗi ô trống 3 từ có tiếng ghi ở cột bên trái:

Tiếng	Từ	Tiếng	Từ
rời	a)	dời	b)
reo	c)	gieo	d)
rừng	e)	dùng	g)

PHÂN BIỆT at/ac

7. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào tổng chỗ trống để tạo từ :

a) bãi, bạn, đất, điện thoại. (các, cát)

b) chén, chú, bỏ, ngát. (bác, bát)

PHÂN BIỆT iê/yê

8. Điền vào chỗ trống *iê* hay *yê* :

kẻ chu.....n

b..’...n mát

tu...n truyền

đồng t..’...n

PHÂN BIỆT thanh hỏi/ thanh ngã

9. Điền dấu hỏi hoặc dấu ngã vào những chữ in đậm cho thích hợp :

Canh vật càng thêm lung linh huyền **ao**. Ánh trăng **đô** xuống nhưng mái nhà, len **loi** xuyên qua từng **ke** lá, tạo nên **nhưng** đốm sáng lung linh **chuyên** động trên mặt đất.

BÀI 13

PHÂN BIỆT iê/yê

1. Điền vào chỗ trống iê hoặc ye cho thích hợp :

Cộtn, b.....n giới, chim ...’...n, ch.....n đầu,n lặng, h..’...u

b..’...u k.....u căng, tu..’...t trắng.

PHÂN BIỆT r/d/gi

2. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) dựng, cái, rằm. (dì, gì, rì)

b) chả, rỉ, lò, dấm, bánh,thăm (dò, giò, rò)

3. Tìm các từ có 2 tiếng được ghi bằng d, có 2 tiếng được ghi bằng g, có 2 tiếng được ghi bằng r.

.....
.....

PHÂN BIỆT thanh hỏi/thanh ngã

4. Điền dấu hỏi hay dấu ngã vào những chữ in đậm :

Cá heo sinh con và nuôi con bằng **sura**, nó khôn hơn cả chó, khi. Có thể dạy nps canh gác bờ biên, dân tàu thuyền vào các cang, sẵn lòng thuyền giặc.

5. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) vắng, vời, chuyện, vui..... (vẻ, vẽ)

b) cửa, lời, bỏ, ngách. (ngõ, ngỏ)

BÀI 14

PHÂN BIỆT l/n

1. Chọn l hay n điền vào chỗ trống và giải các câu đố sau :

a) Chim gì hayói nhiềuời ?

(Là chim gì ?)

.....

b) Cái gìưu giữóng

Ruộtúcào cũng sôi ?

(Là cái gì ?)

.....

2. Tìm 4 tên con vật được viết bắt đầu bằng l.

.....

.....

PHÂN BIỆT i/iê

3. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) con, thuốc, trái, kim (tim, tiêm)

b) chắn, đầu, tranh, cơm..... (chín, chiến)

PHÂN BIỆT ắt / ăc

4. Điền vào chỗ trống ắt hay ăc :

Tay cầm con dao

Làm sao cho s ..'..

Đẻ mà dễ c ..'..

Đẻ mà dễ ch.....

Ch..... củi chặt cành.

5. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) đôi, công chuyện, vương, tinh (mắc, mắt)

b) nhịp, phía, bếp, đánh (bắt, bắc)

BÀI 15

PHÂN BIỆT ai/ay

1. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) ngày, mấn, hoa, họa, mặc. (mai, may)

b) xe, nhà, nhà, gà, móc. (mái, máy)

PHÂN BIỆT s/x

2. Giải câu đố sau :

Chẳng con cũng gọi là con

Uốn mình lượn khắp nước non xa gần

Phù sa bồi đắp bao lần

Đồng ngô, bãi mía kết thân đôi bờ.

(Là con gì ?)

.....

3. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) mặc, lạ, xôi, lây. (sa, xa)

b) đẹp, lạnh, sẽ, cát. (se, xe)

PHÂN BIỆT ât/âc

4. Điền ât hay âc vào chỗ trống

a) Tắc đất t ..'... vàng.

b) Người ta là hoa đ.. '...

c) Ăn ngay nói th..‘...

5. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) thứ, thang, tanh tách, nút chai. (bạc, bật)

b) đôi....., đất, cả, bật. (tắt, tác)

BÀI 16

PHÂN BIỆT ui/uy

1. Điền vào chỗ trống ui hay uy :

t..... nhiên, v..... vẻ, L..~.. tre, cái t...’..., thủ qu..~..., cái c....~

PHÂN BIỆT tr/ch

2. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) đọc, kể, câu, quyền(chuyện, truyện)

b) thành, trọng, châu, thật.

3. Ghép từng tiếng ở cột trái với tiếng thích hợp ở cột phải để tạo từ

chàng
tràng
cha
tra

pháo tay
mẹ
trai
xét

PHÂN BIỆT thanh hỏi/thanh ngã

4. Điền dấu hỏi hay dấu ngã vào các chữ in đậm và giải các câu đố sau :

a) *To như núi, nhẹ như bông*

*Chăng tha trên sông, **cung** trôi lơ lửng ?*

(Là gì?)

.....

b) *Cái gậy cạnh **qua** trứng gà*

*Đem về khoe mẹ **ca** nhà mừng vui ?*

(Là điểm mấy ?)

.....

BÀI 17

PHÂN BIỆT ui/uy

1. Điền vào chỗ trống ui hoặc uy :

..... nghiêm, chặt c...‘...’, ngọn n...’..

PHÂN BIỆT ao/au

2. Ghép từng tiếng ở cột trái với tiếng thích hợp ở cột phải để tạo từ:

kho
tờ
chim
điểm

sáu
sáo
báu
báo

3. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) kêu, trâu, có, điểm..... (cao, cau)

b) cải,..... hàng,..... cỏ, rêu..... (rao, rau)

PHÂN BIỆT r/d/gi

4. Giải các câu đố sau, biết rằng tên gọi các vật, con vật đó được viết có d, gi hoặc r :

a) Đèn chi có đủ ba màu

Chỉ bật từng chiếc, đứng đầu ngã tư ?

(Là đèn gì ?)

.....

b) Cái gì dùng để bỏ dưa

Thái rau, gọt bí, sớm trưa chuyên cần ?

(Là cái gì ?)

.....

c) Lúc vươn cổ

Lúc rụt đầu

Hể đi đến đâu

Cõng nhà đi đó ?

(Là con gì ?)

.....

5. Tìm từ có tiếng chứa r, d hay gi có nghĩa như sau :

a) Trái nghĩa với trẻ:.....

b) Làm dính lại bằng hồ:.....

c) Dùng nước làm cho sạch:.....

PHÂN BIỆT et/ec

6. Điền vào chỗ trống et hoặc ec :

h..'.. to, sam s..'.., k..... xe, h..'.. ta, kêu eng ..'.. giá r..'..

BÀI 18

1. Tìm từ có tiếng ghi ở cột bên trái:

Tiếng	Từ	Tiếng	Từ
lo	a)	no	b)
lắng	c)	năng	d)

2. Điền vào chỗ trống s hoặc x.

- a) Trai tài gáiắc.
- b)óm nắng chiều mưa.
- c) Trống đánhuôi, kèn thổi ngược.

3. Điền *uôn* hoặc *uông* vào chỗ trống :

- a) Tháng 7 heo may, ch..... ch..... bay thì bão.
- b) Mất bò mới lo làm ch..'`...
- c) Cây có cội, nước có ng..'`..

4. Chọn *d*, *gi* hoặc *r* điền vào từng chỗ trống cho thích hợp :

Đồnguộng cho bông lúa. Chim tặng lờieo ca. Anh bộ đội đến nhà cho em lòngững cảm. Côáo cho bàiảng yêu xóm làng thiết tha.

(Theo Hoàng Lê)

5. Điền dấu hỏi hoặc dấu ngã vào những chữ in đậm rồi giải câu đố sau :

Con gì **chi** thích yêu hoa
 o đâu hoa **nơ** dù xa **cung** tìm
 Cùng nhau cần **mân** ngày đêm
 Chắt chiu mật quý lặng im tặng đời.

(Là con gì ?)

.....

BÀI 19

PHÂN BIỆT l/n

a) Sáng hè đẹp ... ắm em ơi

b)

Quân đi sóng ...uợn nhấp nhô bụi hồng.

a) Không quen biết:.....

c) Khoảng thời gian 12 tháng:.....

3. Chọn từ trong ngoặc đơn để điền vào chỗ trống :

b) Lời chào cao hơn mâm (cỗ, cỗ)

d) Ăn quả nhớ trồng cây. (kẻ, kễ)

Ôi **Tô** quốc giang sơn hùng **vi**

Đất anh hùng *cua* thể *ki* hai mươi.

Hay* kiêu *hanh* trên tuyến đầu chống *Mi

Có miền Nam anh ***dung*** tuyệt vời.

(Theo Tố Hữu)

BÀI 20

PHÂN BIỆT s/x

1. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) sấm, xử, phán, đánh, khám(sét, xét)

b) đường, phố, cư.....chi. (xá, sá)

2. Điền vào chỗ trống s hay x và giải các câu đố sau :

a) Ngày ngày chăm chỉ tìm hoa

Làm nên mật ngọtây nhà ở chung ?

(Là con gì ?)

.....

Con gì bắt chuột mê ay

Có đôi mắtáng, ngủ ngày thức đêm ?

(Là con gì ?)

.....

PHÂN BIỆT iê / iêc

3. Điền vào chỗ trống iê hoặc iêc :

V..... làm

quen b ..'..

rạp x ..'..

xanh b ..'..

4. Ghép từng tiếng ở cột trái với tiếng thích hợp ở cột phải để tạo từ

chiếc	thiết
thân	bánh
hiếu	trời
tiết	của
tiếc	biết

BÀI 21

PHÂN BIỆT tr/ch .

1. Điền vào chỗ trống tr hay ch :

Bầuời như một tấm thảm dệt bằng kim tuyến. Mặt biển loang loáng ánhăng. Những con sóng vẫn thi nhau vỗ về, thâm thì kẻuyện.

2. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) ngoan, chỉ, học, năm. (trăm, chăm)

b) biết, vàng, nên, trắng. (trăng, chăng)

PHÂN BIỆT uôt/uôc

3. Điền vào chỗ trống uôt hoặc uôc :

uống th ...'..., t... '... lúa, học th....., b..... tóc, con ch.....

4. Điền vào chỗ trống uôt hay uôc và giải các câu đố sau :

a) Con gì kêu s..... mùa hè

Cái kèn ở bụng, tiếng nghe rất “sâu” ?

(Là con gì ?)

.....

b) Th... gì không đắng

Ngòn ngọt, cay cay

Đựng trong tuýp dài

Làm cho răng trắng ?

(Là cái gì ?)

.....

BÀI 22

PHÂN BIỆT r/d/gi

1. Điền vào chỗ trống d, gi hoặc r cho thích hợp :

Tiếngừa làmịu nắng trưa

Gọi đànó đến cùngừa múaeo

Trời trong đầy tiếngìào

Đàn cò đánh nhịp bay vào baya.

(Theo Trần Đăng Khoa)

2. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào chỗ trống cho thích hợp :

a) đỡ cha mẹ. (dúp, giúp, rúp)

b) thổi là chổi trời. (dó, gió, ró)

c) Cái cái tóc là vóc con người. (răng, giảng, dăng)

PHÂN BIỆT thanh hỏi/thanh ngã

3. Điền dấu hỏi hoặc dấu ngã vào những chữ in đậm :

Nghìn con sóng **khoe**

Lon ta lon ton

Biên to lớn thế

Vân là **tre** con

4. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) ba, sa, ngón, nghiêng (ngả, ngã)

b) nhắ , đá, mẫ, khuyê (nhủ, nhữ)

BÀI 23

PHÂN BIỆT l/n

1. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) quạt, hoa, gian, nguy, toả, man. (lan, nan).

b) mưa, nghe, sâu, nô. (nắ, lắ)

PHÂN BIỆT ươt/ước

2. Điền ươt hay ươt vào chỗ trống :

đất n... ' .., m... mà, tr... ' .. sau cầu tr.....

ng..... dòng, ng... ' ..mắ, b.. ' .. đi, v..... qua

3. Chọn tiếng trong ngoặc để điền vào chỗ trống cho thích hợp:

- a) Dòng chảy. (nước, nướ))
- b)mơ của bé. (ước, ướ))
- c) Tà áo dài..... tha. (thuróc, thurót)

BÀI 24

PHÂN BIỆT s/x

1. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

- a) xuất, cái....., đẹp, màu, lắ..... (sắ, xắ))
- b) cá, sắ, hoắ, chuối, kim. (sâu, xâu)

2. Tìm từ chứa tiếng có âm s hoặc x có nghĩa như sau :

- a) Nơi chỉ có cát, mênh mông, khô hạn và rất hiếm cây cối:.....
- b) Loại chim lông đen, hay hót và dễ tập nói tiếng người:.....
- c) Trái nghĩa với gần:.....

3. Điền s hay x vào chỗ trống và giải các câu đố sau :

- a) Cầu gì chỉ mọcau mưa
Lung linh bắắ bắ vừa tới mây ?

(Là cầu gì ?)

.....

- b) Con gì đẹp nhất loài chim
Đuôioè rực rỡ như nghìn cánh hoa ?

(Là cầu gì ?)

.....

PHÂN BIỆT **uc/ut**

4. Điền vào chỗ trống **uc** hay **ut**:

ch..[’].. mừng, chăm ch..[’]..., giờ ph..[’]..

hạnh ph..[’].. cây tr..[’]..., tr...[’]... nước

5. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) lợi, súng, ngấp, lũ, xanh, lợi. (lục, lựt)

b) hạnh, giây, đức, chót, hậu, ... khảo. (phúc, phút)

BÀI 25

PHÂN BIỆT **tr/ch**

1. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) cây, đồ, chông, leo đèo, hát..... (chèu, trèo)

b) mừng, phong, dân, mào, cổng, phúng,
(chào, trào)

2. Ghi lại tên 5 đồ vật trong nhà có tiếng bắt đầu bằng **ch**.

.....

.....

PHÂN BIỆT **thanh hỏi/thanh ngã**

3. Điền dấu hỏi hay dấu ngã vào các chữ in đậm trong các câu sau đây :

a) Tình sâu **nghia** nặng.

b) Sóng yên **biên** lặng.

c) Nhờ gió **be** mǎng.

4. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) hàm trâu, tiếng mǎng, xương ác. (mỏ, mỗ)

b) sợ, quân, sản, hùng, cảng. (hải, hã)

BÀI 26

PHÂN BIỆT r/d/gi

1. Điền vào chỗ trống d, gi hoặc r

Côáo emạyátẽ hiểu,ảng bàiát hấpăn. Cô luôn
...iụàng với chúng em. Aiỏi cô khen. Ai không hiểu côảng
.....ải cho thật hiểu.

2. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) nói, bồi....., trá, tung, rít ,gian (rôi, dôi)

b) cạo, quai nón, quả, cô, ria. (dâu, râu)

PHÂN BIỆT ưc/ưt

3. Điền vào chỗ trống ưc hay ưt :

t..'.. giận, th..'.. khuya, đ...'..' tay, s..'...' khoẻ, bút m....., d...'...' khoát,
th..... phẩm

4. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) lực, (ấm)..... vôi,..... khoẻ, (áo)..... chỉ, công (sức, sút)

b) độ. Tết, hộp, đúng (mút, mức)

BÀI 27

1. Điền r, d hoặc gi ; tr hoặc ch ; s hoặc x ; l hoặc n vào chỗ trống cho thích hợp : .

Ba cậu béủ nhau vàoùng ... ời, ... ong ... ùng có ... ắm, có quả rừng, ... ại có đủ thứ thật hấp ... ân. Ba cậu mãi ... ời ...ên không để ý ... à trời đã về ...iều, sắp tối. về bây ... ờ thì biết ... ới với bố mẹ ra ... ao đây ?

2. Điền vào chỗ trống ươt hoặc ươc :

a) Trời mưa cho ...'.. lá khoai.

b) Cầu được ..'... thấy .

c) N..'.. chảy đá mòn .

d) V..... núi băng rừng.

3. Điền dấu hỏi hoặc dấu ngã vào những chữ in đậm :

Em đi trên **quang** trường

Bâng khuâng như **vân** thấy

Nắng reo trên **lê** đài

Có bàn tay Bác **vây**.

4. Những từ nào viết đúng chính tả ?

a, nông dân

b, ngọn núi

c, chiếc lá

d, nổi đi

e, xa xôi

g, se đập

h, chim sáo

i, đường xá

BÀI 28

PHÂN BIỆT ua/uơ

1. Điền vào chỗ trống ua hoặc uơ :

h... vôi

q..‘... trách

tua t..‘...

m..’... hát

PHÂN BIỆT l/n

2. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) con hết, quả, hạt, mắng, nết..... (na, la)

b) lớn, người, chắng, lớp, trên. (lên, nên)

PHÂN BIỆT ên/ênh

3. Điền vào chỗ trống ên hoặc ênh :

trở n....., b..... cạnh, bập b.....

b..... tậ, ra l....., b..... thùng

PHÂN BIỆT s/x

4. Điền vào chỗ trống s hay x, rồi giải câu đố sau :

Hoa hôm nay gọi ngày ...au

Cả năm chiu chắt mỡ màu đất đai

...uân ...ang ẩm cả đất trời

Bật màu hoa nở người người đón ...uân

(Là hoa gì ?)

.....

PHÂN BIỆT in/inh

5. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) lỗi, đẹp, ăn....., xấu, tươi. (xinh, xin)

b) tưởng, mắt, anh, tự, ranh, tức. (tin, tinh)

6. Các tên riêng trong những câu sau không được viết hoa. Em hãy viết lại cho đúng.

a) Thủ đô của nước việt nam là hà nội.

.....

b) Đồng đảng có phổ kỳ lừa

Có nàng tô thị có chùa tam thanh.

.....

.....

7. Giải câu đố sau :

Nước xanh, xanh đến lạ lùng

Rùa thiêng ẩn hiện vầy vùng đầu đây

Mỗi khi ngấm mặt hồ này

Nhớ người cứu nước với cây gươm thần.

(Là hồ nào ? Người được nhắc đến là ai ?)

.....

BÀI 29

PHÂN BIỆT s/x

1. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) ngôi, động, xuyên, thuốc, lao, nhi đồng, (sao, xao)

b) phong, sướng, sức, quả,kích. (sung, xung)

2. Tìm từ có tiếng chứa âm s hay x có nghĩa như sau :

a) Khoảng rộng dùng để đá bóng:.....

b) Loại côn trùng thường ăn lá cây, trái cây:.....

c) Chất lỏng dùng để chạy máy, để đốt:.....

d) Loại cây nhỏ hình như bộ xương, có gai:.....

PHÂN BIỆT in/inh

3. Điền vào chỗ trống in hoặc inh :

a) Một điều nh..... ch..... điều lành.

b) Trộn nghĩa vẹn t....,

c) Trên k..... , dưới nhường.

4. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) yêu, đáo, cung, tiếng, dâng,kẽ. (kín, kính)

b) chắn, xác, đáng, hành, điểm, muối. (chín, chính)

BÀI 30

PHÂN BIỆT tr/ch

1. Điền tr hoặc ch vào chỗ trống :

Ông em tóc bạc

.....ắng muốt như tơ

Ông em kểuyên

Ngày xưa ngày xưa

.....uyên vui như Tết

.....uyên đẹp như mơ.

2. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ:

a) gà,hạn, cái, chọi, trái, bão. (chống, trống)

b) tay, bệnh, dây, dịch, lệnh, gia (chuyên, truyền)

PHÂN BIỆT êt/êch

3. Điền vào chỗ trống êt hay êch :

a) No ba ngày T..'...

b) Khen n..'... hay làm.

c) ..'... kêu uôm uôm.

d) Ăn h..'... nhiều ở h..'... bao nhiêu.

4. Ghép từng tiếng ở cột trái với tiếng thích hợp ở cột phải để tạo từ :

lệch
trắng
dệt
con
đoàn

bệch
lạc
kết
vải
rét

BÀI 31

PHÂN BIỆT r/d/gi

1. Điền d hoặc r vào chỗ trống :

- a) Ao trường đang nở hoa sen
Bờ tre vẫn chúế mèn vuốtâu.

b) Chiều hè tung cánh bay

Nghiêng mình theo cơn ó

Béữ chặt đầuây

Buông tay bay đi mất.

2. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) com, giới, cây, sơn, lạc, cánh. (dang, giang, rang)

b) bán, bàn, con, cầu, việc, tiếng (dao, giao, rao)

PHÂN BIỆT thanh hỏi/thanh ngã

3. Điền dấu hỏi hoặc dấu ngã vào những chữ in đậm :

quyển **vơ**, **vơ** bát, **gia** vờ, **gia** gạo, **bai** ngô, **bai** hoại, **mơ** cửa, thịt **mơ**.

4. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) thước, hờ, vỡ, lá, kín, lạ. (kẻ, kẽ)

b) ban, tổ, mưa, ngọc, biên, đảm. (bảo, bão)

BÀI 32

PHÂN BIỆT l/n

1. Điền vào chỗ trống l hoặc n và giải các câu đố sau :

a)á thì trên biếc, dướiâu

Quả tròn chín ngọt mang bầu sữa thơm.

(Là cây gì ?)

.....

b) Hoa gìở giữa mùa hè

Trong đầm thơm ngátá che được đầu.

(Là hoa gì ?)

.....

2. Giải câu đố sau :

Có sắc mọc ở trên cành

Có huyền vượt phẳng áo quần cho em .

Thay nặng – nhất định không quen

Khi nào có ngã – chớ nên uống bừa.

(Là những chữ gì ?)

.....

PHÂN BIỆT v/d

3. Điền v hoặc d vào chỗ trống :

quảải,ẻ mặt, hạtẻ,

điề, dầmề, .àn hàng,

vôàn,í dỏm,í von.

4. Ghép từng tiếng ở cột trái với tiếng thích hợp ở cột phải để tạo từ

va
dòng
vòng
dán
ván

cờ
tròn
giấy
chạm
sông

PHÂN BIỆT it/ich

5. Điền it hoặc ich vào chỗ trống :

tờ l....., b..... mắt, chim ch..... th..... gà, th..... hợp, ngọc b , yêu
th....nhiều.

PHÂN BIỆT s/x

1. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) đất, miệng, động, cảm, vải, vật. (súc, xúc)

b) sản, cơm, sắc, năng, kho. (suất, xuất)

2. Tìm từ có tiếng chứa s hay x có nghĩa như sau :

a) Giấy có in chữ đóng lại thành quyển:.....

b) Trái nghĩa với bản:.....

c) Mùa đầu tiên của năm:.....

PHÂN BIỆT i/iê

3. Điền i hoặc iê vào chỗ trống :

niềm t.....n, nàng t....n, ý k..'.n, k..'.nđáo

ch..'.n đầu, ch..'.n điểm, cá ch....m, lúa ch....m

4. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) nhiệm, bộ, uy, tiên,..... bước. (tiên, tín)

b) tướng, nàng, ưu, niềm,..... tiến. (tiên, tin)

BÀI 34

PHÂN BIỆT tr/ch

1. Điền vào chỗ trống tr hay ch :

a) ú Cuội ngồi gốc cây đa

Đẻâu ăn lúa gọia ời ời.

b)óeo mèo đậy.

c)on bạn màoi,on nơi mà ở.

d)e già măng mọc.

2. Tìm từ có tiếng chứa âm tr hay ch có nghĩa như sau :

a) Cây cùng họ với cam, quả có vị chua:.....

b) Trái nghĩa với già:.....

c) Loài vật có sừng dài, thường dùng để kéo cày:.....

PHÂN BIỆT o/ô

3. Điền vào chỗ trống ong hay ông :

b..... hoa, b..... gân, tr..... trẻ, tr..... sạch

vợ ch....., ch..`... chành, ch..... chóng, ch..... gai

4. Tìm từ có tiếng chứa ong hay ông có nghĩa như sau :

a) Loài có cánh, có ngòi đốt ở đuôi, hút mật hoa:.....

b) Người đàn ông sinh ra bố mình:.....

PHÂN BIỆT thanh hỏi/thanh ngã

5. Điền dấu hỏi hoặc dấu ngã vào những chữ in đậm :

a) Nói thì **đê**, làm thì khó.

b) Ăn **qua** nhớ **ke** trồng cây.

c) Kiến tha lâu **cung** đầy **tô**.

d) **Tho the** như **tre** lên ba.

6. Chọn tiếng trong ngoặc đơn điền vào từng chỗ trống để tạo từ :

a) lí, tiền, loi, sống, thường, bán (lẽ, lẻ)

b) giấc, hàng, đội, ngon, buồn, quân (ngũ, ngữ)

BÀI 35

1. Điền vào chỗ trống l hoặc n ; s hoặc x ; r, d hoặc gi :

Thủy Tiênắt hợp với tên của em. Em thậtinhăn vớiụ
cười chúm chím, tiếngóiịuàng,ễ thương. Thủy Tiên thích
....úp đỡ mọi người, khiến ai cũng yêu quý.

2. Câu sau viết sai rất nhiều lỗi chính tả. Em hãy chữa lại các lỗi chính
tả và chép lại cả câu cho đúng :

Các hoàn tử niên tro người đi tìm kiếm thức ăn quý. Họ nặn nội
nên ngàn sống biển, không bỏ xót một cho lao.

.....
.....
.....

3. Điền dấu hỏi hoặc dấu ngã vào những chữ in đậm và giải câu đố sau :

Chim gì kêu **giũa** tháng ba

Giục chùm **vai** chín la đà bên sông ?

(Là chim gì ?)

.....

4. Điền vào chỗ trống in hoặc inh :

Anh ấy t... ' .. t..` ... chất phác thật thà nên được bà con t.... yêu, t ... ' ...
nhiệm.

ĐÁP ÁN

BÀI 1

1. kéo ; củ ; kí; cân ; kiến ; cuốn.
2. Cái thước.
3. Bạn Kim kể lại chuyện các bạn đi câu cá.
4. a.
5. An, Bình, Cúc, Dũng.
6. a) long lanh ; b) lặc lè ; c) no nê ; d) nứt nẻ.
7. a) lặng yên, nặng nề, lặng lẽ, nặng nhọc, im lặng, bệnh nặng.
b) làng xóm, nàng tiên, làng quê, nàng Bân.
8. a) lang, lan ; b) hàng, bán ; c) tán, bàng ;
d) làng, dàn hàng ; e) sang, ngang.
9. san, ngang, hàng.

BÀI 2

1. sát; sông ; xanh ; xuống.
2. xong chuyện ; xong xuôi; song sắt; song ca.
3. Chẳng hạn : a) sản, si, sim ; b) xoài, xoan, xà cừ.
4. a) mǎng, mặn ; b) trắng, lặn ; c) khăn, trắng.
5. Ghép : chǎng dây, chǎng đèn, chǎn bông, chǎn dất.
6. a) Khăn mặt; b) Bàn chải đánh răng.

7. ghế ; ga ; ghi; gà ; gặt; gửi; ghé.

8. Cái gương.

9. Đỗ Đức Anh, Nguyễn Hải Anh, Lê Tuấn Anh.

BÀI 3

1. a) ngủ, ngô ;

b) ghé, nghiêng, ngẫm nghĩ.

2. Ghép : giấc ngủ, lắng nghe, ngoan ngoãn, suy nghĩ.

3. Nghề – nghề nông.

4. a) Chưa, trưa, trời, chang chang ;

b) Trong, chạn, chén, chai, chảo. , ?

5. a) thủy triều, buổi chiều, chiều chuộng, triều đình.

b) trung thu, chung kết, trung thành, chung thủy.

6. ỏ. trẻ, thể, rửa, sẽ, để, thể, khỏe.

7. kẻ, chẳng, lưỡi, chẳng, chỉ, nhử, giữa. ;

BÀI 4

1. a) biết, tiếng – sấm sét; b) biếc, yên – chim bói cá.

2. Ghép : con thuyền, lặng yên, cánh diều, bãi biển.

3. a) ra vào, da thịt, đi ra, gia sư, tham gia, da bò.

b) dán thư, rán cá, con gián, rán thịt, dán mắt, gián điệp.

4. a) da ; b) rau ; c) giường.

5. a) gần ; b) chân ; c) nâng.

6. a) vàng trán, học vắn, vàng trắng, vắn vắn, vàng hào quang.

b) nhân dân, dâng trào, người dân, dân làng, dâng lên, hiến dâng.

BÀI 5

1. khuya ; mía ; nghĩa ; tia.

2. Cây mía.

3. a) thịt nạc ; b) im lặng ; c) nặng.

4. a) lặng yên, nặng lời, lặng lẽ, bệnh nặng,

b) lung linh, lung tung, nung nấu, nung vôi.

5. a) Quả lê ; b) Cây nến.

6. sen, kèn, xẻng, đen, keng.

7. a) đen ; b) keng ; c) kén.

8. Đèn điện.

9. a) chín, thiếu – quả đu đủ ; b) tìm, kiếm – con ong.

10. kim, kìm, kiếm, chim, chiêm, chim, tiêm, tím.

BÀI 6

1. Ngày ; mãi; ngày.

2. a) chải đầu, dòng chảy, bươn chải, chảy xiết,

b) con nai, hôm nay, nay mai, nai lưng.

3. a) tai; b) tay.

4. sao ; sáng ; soi.
5. a) xương thịt, giọt sương, bộ xương, sương sớm.
b) xôi lạc, nước sôi, hông xôi, sôi nổi.
6. xa xưa, xanh, sâu thẳm, sống,
7. a) nhỏ, quả, trĩu – cây quất;
b) quả, đỏ, vỏ, thẳm – cây dưa hấu.
8. a) đồ xanh, đồ rác, thi đồ, xôi đồ, đồ mò hôi.
b) nghỉ ngơi, nghỉ ngơi, suy nghĩ, nghỉ tết.
9. mở, sắc sỡ, len lỏi.

BÀI 7

1. mũi, thủy, núi, nhụy, túi, vui, tuy, huy.
2. a) tàu thủy ; b) xui (xéo); c) mũi.
3. a) Chuột túi b) Tàu thủy.
4. a) chà, trong ; b) trong, trong, trong ; c) chong chóng.
5. Trên, trâu, chú bé, chỗ.
6. trắng, trắng.
7. a) hiền ; b) miếng ; c) miệng ; d) biển.
8. thiên nga, miếng bánh, tiếng nói, điên từ, nghiêng ngả.
9. Cái miệng.

BÀI 8

1. a) sao, sao ; b) cháo.
2. a) chim sáo, số sáu, điểm sáu, huyết sáo, cây sáo, thứ sáu.
b) cao thấp, núi cao, quả cau, hươu cao cổ.
3. a) cao ; b) sáu.
4. Da, ra – quả mít.
5. a) cô giáo; b) râu; c) dao.
6. a) đề dành, giành giật, tranh giành, dành dụm, rãnh rẽ, rãnh mạch,
b) dầu ăn, râu rĩ, mặc dầu, buồn râu.
7. a) chuồn chuồn ; b) nguồn ; c) uống ; d) chuồng.
8. Con chuồn chuồn.
- 9 a) bánh cuốn, cuống quýt, cuốn sách, cuống lá.
b) uốn cây, uống nước, uống thuốc, uốn mình.

BÀI 9

1. giáo, già, da dẻ, thể dục, giữ gìn, giọng, đáng.
2. Ghép : thủy triều, búi tóc, cháu chắt, cháo quẩy.
3. trắng, trắng, bạn, bảng – viên phấn.
4. riêng, nghiêng nghiêng, duyên – đôi mắt.
5. chỉ, đã, những, trở, mạnh mẽ, nồn nà.
6. Lê Hương Lan, Nguyễn Hương Lan, Nguyễn Phương Lan, Đỗ Thị Lan.

BÀI 10

1. a) con kiến, cảnh, cảnh ; b) công, kim ; c) kẻ, cây.
2. a) Cầu trượt; b) Cái kim.
3. Ghép : con kiến, cái kéo, kỉ niệm, kiên nhân.
4. lúa nếp, làm, nấu, lá – cốm.
5. Ghép : nong tầm, long lanh, nàng tiên, làng xóm.
6. a) kì lạ, mặt nạ, người lạ, lạ lùng ;
b) lo lắng, no nê, lo âu, no ắm.
7. a) giữa, thợ, giỏi, người – cái mũi;
b) đỏ, ở, lửa, sẵn sàng – xe cứu hoả.
8. Ghép : kỉ niệm, kĩ thuật, vở toán, vỡ bát.
9. a) vẽ tranh, vẽ vang, vui vẽ, vẽ vờ.
b) ngã nghiêng, ngã ba, ngã sóng soài.

BÀI 11

1. gắg, gở, gằn, ghé, ghề.
2. gọn ghẽ, gọn gàng, gằn gỏi, ghê gớm, gồ ghề.
3. a) con gà trống ; b) cái ghé.
4. a) xô số, cửa sổ, xô giun, sổ lòng.
b) sản xuất, suất cơm, năng suất, xuất kho.
5. a) sâu, xanh – con chim sâu ;

b) xinh xinh, xú, suốt – con gà con.

6. a) trọng lượng, lượn vòng, lượng sức, lượn lờ, thương lượng, bay lượn.

b) vương vãi, vươn mình, vươn lên, vương miện.

7. Ghép : vườn tược, sườn núi, trường học, lương thực.

BÀI 12

1. ngô, nghĩ, nghĩnh, ghé, ngủ.

2. Chẳng hạn : ngoan ngoãn, ngó ngẩn, ngúng nguẩy, ngấm nghĩa, nghe ngóng.

3. a) quả chanh, vẽ tranh, chiến tranh, lạnh chanh,

b) bằng chứng, quả trứng, trứng gà, chứng minh.

4. a) Con chuột; b) Con trâu..

5. giây, giản dị, giống, rục rờ.

6. Chẳng hạn :

a) rã rời, rời rạc, rời tay ;

b) dòi chỗ, dòi nhà, dòi làng,

c) reo vui, reo lên, reo hò ;

d) gieo hạt, gieo mầm, gieo neo

e) rừng núi, rừng già, rừng rục

g) dừng lại, dừng xe, dừng chân

7. a) bãi cát, các bạn, đất cát, các điện thoại.

b) chén bát, chú bác, bác bỏ, bát ngát.

8. chuyện, biến, tuyên, tiền.

9. cảnh, ảo, đồ, những, lỗi, kẻ, những, chuyên.

BÀI 13

1. tiên, biên, yến, chiến, yên, hiểu biết, kiêu, tuyệt..

2. a) dì dượng, cái gì, rì rầm.

b) giò chả, rò rỉ, lò dò, dò dẫm, bánh giò, thăm dò.

3. Chẳng hạn : dò dẫm, duyên dáng, dí dỏm ; giữ gìn, giặc giã, giòn giã ;
rò rỉ, róc rách, rộn ràng.

4. sữa, khi, thể, biển, dẫn, cảng.

5. a) vắng vẻ, vẽ vờ, vẽ chuyện, vui vẻ.

b) cửa ngõ, ngõ lời, bỏ ngõ, ngõ ngách.

BÀI 14

1. a) nói, lời – chim sáo ; b) lưu, nóng, lúc nào – phích nước.

2. Chẳng hạn : la, lừa, lợn, lươn.

3. a) con tim, tiêm thuốc, trái tim, kim tiêm .

b) chín chắn, chiến đấu, chiến tranh, cơm chín.

4. sắc, cắt, chặt, chặt.

5. a) đôi mắt, mắc công chuyện, vương mắc, tỉnh mắt.

b) bắt nhịp, phía bắc, bắc bếp, đánh bắt.

BÀI 15

1. a) ngày mai, may mắn, hoa mai, hoạ may, may mặc.

b) xe máy, mái nhà, nhà máy, gà mái, máy móc.

2. Con sông.

3. a) sa mạc, xa lạ, xa xôi, sa lầy.

b) xe đạp, se lạnh, se sẽ, xe cát.

4. a) tắc ; b) đất ; c) thật.

5. a) thứ bậc, bậc thang, bột tanh tách, bột nút chai,

b) đôi tất, tắc đất, tất cả, tất bật.

BÀI 16

1. tuy nhiên, vui vẻ, lũy tre, cái túi, thủ quỹ, cái cũi.

2. a) đọc truyện, kể chuyện, câu chuyện, quyển truyện,

b) chân thành, trân trọng, trân châu, chân thật.

3. Ghép : chàng trai, tràng pháo tay, cha mẹ, tra xét.

4. a) chẳng, thả, cũng, lửng – đám mây. .

b) quả, cả – điểm mười.

BÀI 17

1. uy, củi, núi, quý, cúi.

2. Ghép : kho báu, tờ báo, chim sáo, điểm sáu.

3. a) cao kều, trầu cau, cau có, điềm cao.

b) rau cải, rao hàng, rau cỏ, rêu rao.

4. a) Đèn giao thông ; b) Cái dao ; c) Con rùa.

5. a) già .; b) dán ; c) rửa.

6. hét, sét, kệt, héc, éc, rét.

BÀI 18

1. Chẳng hạn:

a) lo lắng, lo âu, nổi lo ;

b) no nê, no đói, ăn no ;

c) sâu lắng, lắng nghe, lắng đọng ;

d) nắng nôi, tia nắng, nắng mưa

2. a) sắc ; b) sớm ; c) xuôi.

3. a) chuồn chuồn ; b) chuồng ; c) nguồn.

4. ruộng, reo, dững, giáo, giảng.

5. chỉ, ở, nở, cũng, mẫn – con ong.

BÀI 19

1. a) lẫm, non, lục, lên ;

b) núi, lô, lượn:

2. a) lạ; b) lá; c) năm.

3. a) ngã ; b) cỗ ; c) lở ; d) kẻ.

4. Tổ, vĩ, của, kỉ, hầy, hãnh, Mĩ, dững.

BÀI 20

1. a) sấm sét, xét xử, phán xét, sét đánh, khám xét.

b) đường xá, phồ xá, cư xá, xá chi.

2. a) xây – con ong ; b) say, sáng – cú mèo.

3. việc làm, quen biết, rạp xiếc, xanh biếc.

4. Ghép : chiếc bánh, thân thiết, hiểu biết, tiết trời, tiếc của.

BÀI 21

1. trời, trắng, chuyện.

2. a) trăm ngàn, chăm chỉ, chăm học, trăm năm.

b) biết chăng, vàng trắng, nên chăng, trắng trắng.

3. thuốc, tuốt, thuộc, buộc, chuột.

4. a) suốt – con ve ; b) thuốc – thuốc đánh răng.

BÀI 22

1. dừa, dịu, gió, dừa, reo, rì rào, ra.

2. a) giúp; b) gió ; c) răng.

3. khoẻ, biển, vẫn, trẻ.

4. a) ngã ba, sa ngã, ngã ngón, nghiêng ngã.

b) nhẩn nhủ, nhũ đá, nhũ mầu, khuyển nhủ.

BÀI 23

1. a) quạt nan, hoa lan, gian nan, nguy nan, lan toả, lan man.

b) mưa nắng, lắng nghe, sâu lắng, nắng nôi.

2. nước, mượt, trước, trượt, ngược, ngược, bước, vượt.

3. a) nước ; b) ước ; c) thướt.

BÀI 24

1. a) xuất sắc, cái xắc, sắc đẹp, sắc màu, lắc xắc.

b) xâu cá, sâu sắc, sâu hoắm, xâu chuỗi, xâu kim.

2. a) sa mạc ; b) con sáo ; c) xa.

3. a) sau, sắc – cầu vồng ; b) xoè – con công.

4. chúc, chút, phút, phúc, trúc, trút.

5. a) lục lợi, súng lục, ngập lụt, lũ lụt, xanh lục, lụt lội.

b) hạnh phúc, giây phút, phúc đức, phút chót, phúc hậu, phúc khảo.

BÀI 25

1. a) trèo cây, chèo đò, chèo chống, leo trèo, trèo đèo, hát chèo.

b) chào mừng, phong trào, trào dâng, chào mào, công chào, trào phúng.

2. Chẳng hạn : chén, chai, chõng, chẵn, chạn bát.

3. a) nghĩa ; b) biển ; c) bể.

4. a) hầm mỏ, mỏ trâu, tiếng mõ, mắng mỏ, xương mỏ ác.

b) sợ hãi, hải quân, hải sản, hải hùng, hải cảng.

BÀI 26

1. giáo, dạy, rất, dễ, giảng, rất, dẫn, dịu dàng, giỏi, giảng giải.
2. a) nói dối, bôi rồi, dối trá, rồi tung, rồi rít, gian dối.
b) cạo râu, râu quai nón, quả dâu, cô dâu, râu ria.
3. tức, thức, đứt, sức, mực, dứt, thực.
4. a) sức lực, sút vôi, sức khỏe, sút chỉ, công sức.
b) mức độ, mứt Tết, hộp mứt, đúng mức.

BÀI 27

1. rủ, rùng, chơi, trong, rùng, nắm, lại, dẫn, chơi, nên, là, chiều, nói, sao.
2. a) ướn ; b) ước ; c) nước ; d) vượt.
3. quảng, vẫn, lễ, vậy.
4. a, c, e, h.

BÀI 28

1. hươ, quở, tủa, múa.
2. a) con, la, la hét, quả na, hạt na, la mắg, nét na.
b) lớn lên, nên người, nên chăng, lên lớp, lên trên.
3. nên, bên, bênh, bệnh, lệnh, bện.
4. sau, xuân sang, xuân – hoa mai.
5. a) xin lỗi, xinh đẹp, ăn xin, xinh xắn, xinh tươi.
b) tin tưởng, tinh mắt, tinh anh, tự tin, tinh ranh, tin tức.

6. a) Việt Nam, Hà Nội.

b) Đồng Đăng, Kỳ Lừa, Tô Thị, Tam Thanh.

7. Hồ Gươm, Lê Lợi.

BÀI 29

1. a) ngôi sao, xao động, xao xuyến, sao thuốc, lao xao, sao nhi đồng,

b) xung phong, sung sướng, sung sức, quả sung, xung kích.

2. a) sân bóng ; b) sâu (sâu bọ); c) xăng ; d) xương rồng.

3. a) nhịn, chín ; b) tình ; c) kính.

4. a) kính yêu, kín đáo, cung kính, kín tiếng, kính dâng, kín kẽ.

b) chín chắn, chính xác, chính đáng, hành chính, điểm chín, chín muối.

BÀI 30

1. trắng, chuyện, chuyện, chuyện.

2. a) gà trống, chống hạn, cái trống, chống chọi, trống trải, chống bão.

b) chuyển tay, truyền bệnh, dây chuyền, truyền dịch, truyền lệnh, gia truyền.

3. a) Tết; b) nét; c) éch ; d) hết, hết.

4. Ghép : lệch lạc, trắng bệch, dệt vải, con rết, đoàn kết.

BÀI 31

1. a) dế, râu ; b) gió, giữ, dây.

2. a) cơm rang, giới giang, cây giang, giang sơn, rang lạc, dang cánh,

b) rao bán, bàn giao, con dao, cầu dao, giao việc, tiếng rao.

3. vỡ, võ, giả, giã, bãi, bài, mở, mỡ.

4. a) thước kẻ, kẻ hở, kẻ vỡ, kẻ lá, kín kẽ, kẻ lạ.

b) bảo ban, bảo tố, mưa bão, bảo ngọc, bão biển, bảo đảm.

BÀI 32

1. a) lá, nâu – cây vú sữa ; b) nở, lá – hoa sen.

2. Đây là câu đố chữ. Em cần biết sắc, huyền, ngã, nặng ở đây là các dấu thanh. Các chữ là : lá, là, lạ, lã.

3. vải, vẽ, dẻ, vê, dê, dàn, vàn, dí, ví.

4. Ghép : va chạm, dòng sông, vòng tròn, dán giấy, ván cờ.

5. lịch, bịt, chích, thịt, thích, bích, thích, ít.

BÀI 33

1. a) xúc đất, súc miệng, xúc động, cảm xúc, súc vải, súc vật.

b) sản xuất, suất cơm, xuất sắc, năng suất, xuất kho.

2. a) quyển sách ; b) sạch ; c) mùa xuân.

3. niềm tin, nàng tiên, ý kiến, kín đáo, chiến đấu, chín điềm, cá chim, lúa chiêm.

4. a) tín nhiệm, tiến bộ, uy tín, tiện tiến, tiến bước,

b) tin tưởng, nàng tiên, ưu tiên, niềm tin, tiên tiến.

BÀI 34

1. a) chú, trâu, cha ;

b) chó, treo ;

c) chọn, chơi, chọn ;

d) tre.

2. a) chanh ; b) trẻ ; c) trâu.

3. bông, bong, trông, trong, chông, chòng, chong, chông.

4. a) ong ; b) ông.

5. a) dễ ; b) quả, kẻ ; c) cũng, tổ ; d) thỏ thẻ, trẻ.

6. a) lí lẽ, tiền lẻ, lẻ loi, lẽ sống, lẽ thường, bán lẻ.

b) giấc ngủ, hàng ngũ, đội ngũ, ngủ ngon, buồn ngủ, quân ngũ.

BÀI 35

1. rất, xinh xắn, nụ, nói, dịu dàng, dễ, giúp.

2. Các hoàng tử liền cho người đi tìm kiếm thức ăn quý. Họ lặn lội lên ngàn xuống biển, không bỏ sót một chỗ nào.

3. giữa, vãi – tu hú.

4. tính tình, tin, tín.